

# Answer Key

## CHAPTER 2

### Exercise 1

Practice asking the following questions and answering them:

- A. **Cô ấy tên là gì?**  
**Cô ấy tên là Judy.**
- B. **Ông ấy tên là gì?**  
**Ông ấy tên là Carl.**
- C. **Chị ấy tên là gì?**  
**Chị ấy tên là Maria.**
- D. **Bác ấy tên là gì?**  
**Bác ấy tên là Don.**

### Exercise 2

Practice asking the following questions and answering them:

- A. **Anh ấy là người nước nào?**  
**Anh ấy là người Nhật.**
- B. **Em ấy là người nước nào?**  
**Em ấy là người Úc.**
- C. **Chú ấy là người nước nào?**  
**Chú ấy là người Đức.**
- D. **Bà ấy là người nước nào?**  
**Bà ấy là người Thụy Điển.**

### Exercise 3

Practice asking the following questions and answering them:

- A. **Chị ấy làm nghề gì?**  
**Chị ấy là một phóng viên.**
- B. **Chú ấy làm nghề gì?**  
**Chú ấy là một y tá.**

- C. **Bác ấy làm nghề gì?**  
**Bác ấy là một kế toán viên.**
- D. **Em ấy làm nghề gì?**  
**Em ấy là một kỹ sư.**

### Exercise 4

Practice asking the following questions and answering them:

- A. **Chị ấy sống ở đâu?**  
**Chị ấy sống ở Nha Trang.**
- B. **Chú ấy sống ở đâu?**  
**Chú ấy sống ở Đà Lạt.**
- C. **Bác ấy sống ở đâu?**  
**Bác ấy sống ở Huế.**
- D. **Em ấy sống ở đâu?**  
**Em ấy sống ở Đà Nẵng.**

### Exercise 5

Practice the following conversations:

- A. **Chị Mary có khỏe không?**  
**Tôi khỏe. Cám ơn anh John. Còn anh?**  
**Tôi khỏe, cám ơn chị.**
- B. **Đây là Ben, và đây là Laura.**  
**Rất vui được gặp chị.**  
**Rất hân hạnh được biết anh.**

### Exercise 6

Practice the following conversations:

- A. **Anh Ben làm nghề gì?**  
**Tôi là một kỹ sư.**  
**Anh có thích Nha Trang không?**  
**Tôi rất thích Nha Trang.**
- B. **Chị Laura làm nghề gì?**  
**Tôi là một bác sĩ.**  
**Chị có thích Huế không?**  
**Tôi rất thích Huế.**

## CHAPTER 3

### Exercise 1

Practice the following conversation in Vietnamese:

Alice: **Tom muốn ăn gì?**

Tom: **Tom muốn một tô phở bò.**

Alice: **Tom muốn uống gì?**

Tom: **Tom muốn một tách cà phê.**

### Exercise 2

Practice ordering the following foods in a restaurant.

**Tôi muốn một đĩa cơm sườn nướng.**

**Tôi muốn một tách cà phê sữa.**

**Cho tôi một tô canh chua cá.**

**Cho tôi hai ly nước cam.**

### Exercise 3

How do you say the following in Vietnamese?

one bottle of champagne: **một chai sâm banh**

two orders of spring rolls: **hai đĩa gỏi cuốn**

three orders of egg rolls: **ba đĩa chả giò**

four glasses of red wine: **bốn ly rượu vang đỏ**

five glasses of iced water: **năm ly nước đá**

### Exercise 4

Practice the following conversation in Vietnamese:

A: **Mì chay có ngon không?**

B: **Mì chay ngon quá!**

C: **Canh chua cá có ngon không?**

D: **Canh chua cá mặn quá.**

### Exercise 5

Practice the following conversations in Vietnamese:

Liz: **Royce đói chưa?**

Royce: **Royce đói rồi. Còn Liz?**

Liz: **Liz cũng đói rồi.**

Alex: **Alice no chưa?**

Alice: **Alice no rồi. Còn Alex?**

Alex: **Alex cũng no rồi.**

## CHAPTER 4

### Exercise 1

Practice the following conversation in Vietnamese:

A: **Rebecca cần mua gì?**

B: **Rebecca cần mua một cái quần và một cái áo sơ mi. Còn anh?**

A: **Tôi cần mua một đôi giày.**

### Exercise 2

Practice the following conversation in Vietnamese:

C: **Cái váy đầm này giá bao nhiêu?**

D: **Sáu trăm bảy mươi lăm ngàn đồng.**

C: **Mắc quá. Bớt một chút đi.**

D: **Thôi được. Năm trăm ngàn đồng.**

C: **Vẫn mắc. Bốn trăm ngàn đồng, được không?**

D: **Thôi được.**

C: **Gói cho tôi đi.**

### Exercise 3

Practice the following conversation in Vietnamese:

A: **Anh muốn mua gì?**

B: **Tôi cần một cuốn tự điển. Cuốn tự điển này có tốt không?**

A: **Cuốn tự điển này rất tốt và cũng rất rẻ.**

### Exercise 4

Practice the following conversation in Vietnamese:

Tom: **Kate muốn học tiếng Việt hay tiếng Thái?**

Kate: **Kate muốn học tiếng Việt. Còn Tom?**

Tom: **Tom muốn học tiếng Thái.**

## CHAPTER 5

### Exercise 1

You are trying to get to a certain place, but you are lost. Ask a passerby for help.

A: **Bệnh viện ở đâu?**

B: **Đi thẳng đường này. Quẹo phải ở ngã tư. Rồi đi hai dãy phố. Bệnh viện ở bên tay trái.**

C: **Công viên ở đâu?**

D: **Đi một dãy phố. Quẹo trái. Đi thêm một dãy phố. Quẹo phải. Rồi đi thêm hai dãy phố. Công viên ở bên tay phải.**

E: **Bệnh viện ở đâu?**  
F: **Đi thêm hai dãy phố. Bệnh viện ở cạnh một tiệm sách.**

G: **Đại học ở đâu?**  
H: **Queo phải. Rồi đi ba dãy phố. Đại học ở gần một nhà hàng.**

I: **Công viên ở đâu?**  
J: **Công viên ở rất xa khách sạn. Chị nên đi xe tắc xi.**

K: **Quán cà phê ở đâu?**  
L: **Quán cà phê ở góc đường đằng kia.**

### Exercise 2

Practice the following conversations:

A: **Chị ơi. Giúp tôi với. Tôi bị lạc đường.**

B: **Anh muốn đi đâu?**

A: **Tôi muốn đi đến công viên.**

C: **Chị đang đi tìm gì?**

D: **Tôi đang đi tìm Nhà Hàng Ngon.**

E: **Anh chị sẽ đi đâu?**

F: **Chúng tôi sẽ đi Nha Trang.**

G: **Anh chị đã đi thăm thành phố nào?**

H: **Chúng tôi đã đi thăm thành phố Đà Nẵng.**

## CHAPTER 6

### Exercise 1

Practice the following conversations:

A: **Anh uống bia nghe?**

B: **Tôi không uống bia. Nếu được, tôi xin uống một tách cà phê.**

C: **Chị có muốn đi dạo không?**

D: **Nếu được, tôi muốn xem tí vi.**

### Exercise 2

Practice the following conversations:

E: **Chị hiểu tiếng Việt có dễ không?**

F: **Không. Khó lắm. Phải mất hai năm tôi mới hiểu rõ.**

E: **Chị xem tí vi tiếng Việt có khó không?**

F: **Khó lắm. Phải mất nhiều tháng tôi mới hiểu.**

### Exercise 3

Practice the following conversations:

Huy: **Anh được bao nhiêu tuổi?**

Brandon: **Tôi được hai mươi hai tuổi. Còn anh?**

Huy: **Tôi được hai mươi ba tuổi.**

Brandon: **Chị Hoa được bao nhiêu tuổi?**

Jane: **Chị ấy được hai mươi bảy tuổi.**

Brandon: **Chị ấy có gia đình chưa?**

Jane: **Chưa. Chị ấy còn độc thân.**

Carl: **Chị ở Việt Nam được bao lâu rồi?**

Jane: **Tôi ở đây được sáu tháng rồi. Tôi đến đây hồi tháng tám. Còn anh?**

Carl: **Tôi mới đến đây hồi tháng trước.**

## CHAPTER 7

### Exercise 1

Practice the following conversation:

Reporter: **Trong tuần chị thường làm gì?**

You: **Buổi sáng tôi đi làm. Tôi về nhà lúc năm giờ chiều. Buổi tối tôi thỉnh thoảng đi chơi với bạn.**

Reporter: **Còn cuối tuần?**

You: **Tôi thường dậy trễ và thức khuya. Thỉnh thoảng tôi đạp xe đạp quanh hồ.**

### Exercise 2

Practice the following conversation:

Reporter: **Anh có thích xem ti vi không?**

You: **Tôi ít khi xem ti vi. Tôi thích đọc sách và nghe nhạc.**

Reporter: **Cuối tuần anh có thỉnh thoảng đi bơi không?**

You: **Không bao giờ. Tôi không biết bơi. Nhưng tôi muốn học bơi.**

### Exercise 3

Practice the following conversation:

Reporter: **Chị ngủ mấy tiếng mỗi tối?**

Alice: **Khoảng sáu tiếng. Tôi thường đi ngủ lúc nửa đêm và ngủ dậy lúc sáu giờ sáng.**

Reporter: **Chị thường đi làm lúc mấy giờ?**

Alice: **Lúc bảy giờ rưỡi sáng.**

Reporter: **Và chị thường về nhà lúc mấy giờ?**

Alice: **Khoảng năm giờ mười lăm.**

### Exercise 4

Practice the following conversations:

Amy: **Bây giờ là mấy giờ rồi, Henry?**

Henry: **Ba giờ rưỡi.**

Jack: **Bây giờ là mấy giờ rồi, Carol?**

Carol: **Tám giờ kém mười sáu phút.**

## CHAPTER 8

### Exercise 1

Practice the following conversations:

Josh: **Josh rất muốn đi thăm Hội An.**

Jennifer: **Ý kiến tuyệt vời. Mình có thể mượn xe hơi và lái đến đó.**

Courtney: **Courtney rất muốn đi thăm đảo Phú Quốc.**

Alex: **Ý kiến tuyệt vời. Mình có thể đi bằng tàu thủy hoặc bằng máy bay.**

### Exercise 2

Practice the following conversations:

Josh: **Mình nên ở Hội An bao lâu?**

Jennifer: **Hai ngày cũng đủ rồi.**

Courtney: **Mình nên ở Phú Quốc bao lâu?**

Alex: **Một tuần cũng đủ rồi.**

### Exercise 3

Practice the following conversations:

Josh: **Hội An cách Đà Nẵng bao xa?**

Jennifer: **Khoảng hai mươi lăm cây số.**

Courtney: **Phú Quốc cách Sài Gòn bao xa?**

Alex: **Khoảng ba trăm ki lô mét.**

### Exercise 4

Practice the following conversations:

Susan: **Chuck thấy chuyến bay thế nào?**

Chuck: **Không thoải mái cho lắm.**

Tiffany: **Tiền vé máy bay là bao nhiêu?**

Agent: **Hai triệu đồng.**

Bob: **Khách sạn nào gần nhất?**

Agent: **Khách sạn Rex.**

Tony: **Đi bộ từ ga xe lửa đến khách sạn được không?**  
Agent: **Được. Mất khoảng nửa tiếng.**

## CHAPTER 9

### Exercise 1

Practice the following conversations:

A: **Tôi gọi cách đây nửa tiếng.**  
B: **Xin chờ đầu dây một lát.**

C: **Tôi đến đây cách đây mười lăm phút.**  
D: **Xin anh chờ thêm năm phút.**

### Exercise 2

Rearrange the words to form sentences:

- cách đây / Jane / Việt Nam / đến / năm / một**  
**Jane đến Việt Nam cách đây một năm.**
- A: **nói chuyện / Bác sĩ Thúy / tôi / với / muốn**  
**Tôi muốn nói chuyện với Bác sĩ Thúy.**  
B: **ăn trưa / rồi / bà ấy / đi. có / anh / cho / bà ấy / nhắn lại / muốn / không?**  
**Bà ấy đi ăn trưa rồi. Anh có muốn nhắn lại cho bà ấy không?**

### Exercise 3

Practice the following conversations:

Agent: **Khi nào chị muốn mượn xe?**  
Jane: **Cuối tuần này.**

Peggy: **Jane đến Việt Nam hồi nào?**  
Ben: **Chị ấy đến đây cách đây một năm.**

### Exercise 4

Fill in the blanks with proper words:

- A: **A lô. Ai đó?**  
B: **Tom đây. Kim có nhà không?**  
A: **Có. Tom chờ một chút nha?**  
B: **Dạ được.**

### Exercise 5

Fill in the blanks with proper words:

- C: **A lô. Huy đây. Jane có khỏe không?**  
D: **Khỏe. Huy có khỏe không? Tại sao Huy không đi làm sáng nay?**  
C: **Huy bị nhức đầu và cũng cảm thấy hơi mệt.**  
D: **Huy nên nghỉ ngơi. Chúc Huy mau khỏe.**



## CHAPTER 10

### Exercise 1

Practice the following conversations:

Doctor: **Anh bị sao vậy?**

You: **Tôi bị nhức đầu và không ngủ được ba đêm rồi.**

You: **Tôi bị bệnh gì vậy, thưa Bác sĩ?**

Doctor: **Anh bị căng thẳng.**

You: **Tôi có nên uống thuốc không?**

Doctor: **Không, nhưng anh nên nghỉ ngơi nhiều.**

### Exercise 2

Rearrange the words to form sentences:

1. **cảm thấy / mệt / chóng mặt / Maggie / đang / và / rất**  
**Maggie đang cảm thấy rất mệt và chóng mặt.**
2. **nên / Maggie / bác sĩ / đi / chiều nay**  
**Maggie nên đi bác sĩ chiều nay.**
3. **tiệm thuốc tây / mua / đi ra / theo toa / Maggie / cần / thuốc**  
**Maggie cần đi ra tiệm thuốc tây mua thuốc theo toa.**
4. **phải / mỗi ngày / thuốc / hai lần / Maggie / uống , ba / mỗi lần / uống / viên**  
**Maggie phải uống thuốc hai lần mỗi ngày, mỗi lần uống ba viên.**

### Exercise 3

Practice the following conversations:

Alex: **Bí quyết sức khỏe của Alice là gì?**

Alice: **Alice chơi quần vợt hai lần một tuần và đi bơi ba lần.**

Natalie: **Bí quyết giảm cân của Frank là gì?**

Frank: **Chạy bộ và đi bơi hàng ngày.**

### Exercise 4

Practice the following conversations:

Peggy: **Eddy chơi bóng rổ mấy lần một tuần?**

Eddy: **Một hoặc hai lần một tuần.**

Gray: **Addie đi đến phòng tập thể dục mấy lần một tuần?**

Addie: **Hàng ngày.**

## CHAPTER 11

### Exercise 1

Practice the following conversation:

You: **Tôi muốn mở một tài khoản tiết kiệm.**

Bank Teller: **Anh có đem theo giấy tờ tùy thân không?**

You: **Tôi có thể cư trú và hộ chiếu.**

Bank Teller: **Tốt lắm. Bây giờ xin anh điền và ký vào mẫu đơn này.**

### Exercise 2

Practice the following conversation:

You: **Tôi phải điền mấy mẫu đơn mới xong thủ tục?**

Bank Teller: **Hai mẫu đơn thôi.**

You: **Tốt lắm.**

Bank Teller: **Đây là thẻ rút tiền mặt của anh. Bây giờ xin anh tự chọn mã số cá nhân trên bàn phím này.**

You: **Tôi nên chọn mấy số mới an toàn?**

Bank Teller: **Sáu số cũng được rồi.**

### Exercise 3

Practice the following conversation:

You: **Tôi muốn gửi bốn trăm đô vào tài khoản tiết kiệm.**

Bank Teller: **Chị có đem theo giấy tờ tùy thân không?**

You: **Xin lỗi anh. Tôi quên đem theo giấy tờ tùy thân. Có cách nào anh giúp tôi được không?**

Bank Teller: **Chị có thể nói chuyện với giám đốc quản lý ngân hàng.**

### Exercise 4

Practice the following conversation:

You: **Hối suất hôm nay là bao nhiêu?**

Bank Teller: **Hai mươi bốn ngàn đồng cho một đô.**

You: **Tôi muốn đổi hai trăm đô.**

Bank Teller: **Chị có thể rút tiền mặt không?**

You: **Xin lỗi anh. Tôi quên mang thẻ, nhưng tôi có hộ chiếu.**

Bank Teller: **Tốt lắm. Bây giờ xin chị điền vào mẫu đơn này ... Dạ đây. Xin chị đếm lại tiền xem có đủ chưa.**

You: **Tốt lắm. Đủ cả. Cho tôi xin biên lai.**

## CHAPTER 12

### Exercise 1

Practice the following conversations:

Sheila: **Ai sẽ ăn tối với chúng ta vào tối thứ sáu vậy?**

Sam: **Jane và Ben.**

Henry: **Ai sẽ đưa Ian ra phi trường?**

Ian: **Đừng lo. Ian sẽ đi xe buýt.**

Regina: **Ai mời chúng ta ăn trưa vào chủ nhật vậy?**

Pam: **Ba má của Hoa.**

### Exercise 2

Practice the following conversations:

Chris: **Hay là chúng ta đi bộ đến bãi biển. Dana nghĩ sao?**

Dana: **Được. Đi bộ từ khách sạn đến đó mất mười phút thôi.**

Tom: **Hay là ngày mai Brett đi ngân hàng. Brett nghĩ sao?**

Brett: **Ngày mai Brett bận. Brett phải đi bây giờ.**

Jane: **Hay là chúng ta đi thăm ba má Hoa vào cuối tuần này.**

Ben: **Đó là ý kiến hay.**

### Exercise 3

Try to interpret the following text messages:

1. **Ch Jane, Ch ngủ ch? Tại sao Ch ko jả lủi dt? Chiu mai tụi mìn dj uog nc nhe. Xog rui dj koi fim lun. Fim hay lém.**

**Chị Jane, chị ngủ chưa? Tại sao chị không trả lời điện thoại? Chiều mai tụi mình đi uống nước nhe. Xong rồi đi coi phim luôn. Phim hay lắm.**

2. **A Ben, A khỏe ko? Chủ nhật này A có rãg ko? E mún mời A dj ăn túi, lúc tám jờ. Nhớ jả lủi cho E bit.**

**Anh Ben, anh khỏe không? Chủ nhật này anh có rảnh không? Em muốn mời anh đi ăn tối, lúc tám giờ. Nhớ trả lời cho em biết.**

### Exercise 4

Practice the following conversations:

Sue: **Hóa ra họ có điện thoại di động rồi à?**

Ted: **Không phải đâu. Họ mới nhờ tôi giúp họ mua hôm qua.**

Tom: **Làm sao Laura biết cô ấy có cuốn sách đó rồi?**

Laura: **Laura mua cho cô ấy hồi tuần trước.**

## CHAPTER 13

### Exercise 1

Practice the following conversations:

Jane: **“Splendid” là gì trong tiếng lóng của tiếng Việt?**

Huy: **Trong tiếng lóng của tiếng Việt, “splendid” là “bá cháy.”**

Jane: **“Of poor quality” là gì trong tiếng lóng của tiếng Việt?**

Huy: **Trong tiếng lóng của tiếng Việt, “of poor quality” là “cùi bắp.”**

Jane: **“I must get going” là gì trong tiếng lóng của tiếng Việt?**

Huy: **Trong tiếng lóng của tiếng Việt, “I must get going” là “Tôi phải thẳng.”**

### Exercise 2

Practice the following conversations:

Jane: **“Bà tám” hẳn phải là từ lóng trong tiếng Việt.**

Huy: **Phải. “Bà tám” được dùng để chỉ một người nhiều chuyện.**

Jane: **“Đập hộp” hẳn phải là từ lóng trong tiếng Việt.**

Huy: **Phải. “Đập hộp” được dùng để chỉ một thứ mới mua.**

Jane: **“Trùm sò” hẳn phải là từ lóng trong tiếng Việt.**

Huy: **Phải. “Trùm sò” được dùng để chỉ một người keo kiệt.**

### Exercise 3

Practice the following conversations:

Ben: **Hôm nay mình đi uống cà phê và chém gió nhé?**

Jane: **Đĩ nhiên rồi. Lâu quá mình chưa đi.**

Liza: **Hôm nay mình đi ăn cơm bụi nhé?**

Art: **Ừ. Mình nên mời Jane và Ben cùng đi.**

### Exercise 4

Practice the following conversations:

Hoa: **“Telling lies” là gì trong tiếng lóng của tiếng Việt? Jane không nhớ hả?**

Jane: **Không. Jane chịu.**

Hoa: **Cra bom.**

Huy: **“Ice coffee” là gì trong tiếng lóng của tiếng Việt?**

Ben: **Huy mới dạy cho Ben hôm qua. “Nâu đá.”**